

Bản án số: 67/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 9 - 2020.

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thả

2. Ông Trần Việt Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Tổ 13, ấp 2, xã S, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 13, ấp 2, xã S, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 4 năm 2020, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà và ông Lê Văn C sống chung với nhau từ năm 1992, có đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Trong thời gian sống chung không hạnh phúc do tính cách của ông, bà không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông C thường uống rượu về gây gổ với bà. Hiện tại, vợ chồng bà vẫn còn sống chung nhà với nhau nhưng không còn quan tâm chăm sóc nhau.

Nay, bà yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn C.

Về con chung: Bà và ông C có 03 chung gồm Lê Trung H, sinh năm 1992; Lê Hoàng A, sinh năm 1996; Lê Thị Thùy T, sinh năm 2000 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ về trình tự tố tụng, thực hiện đầy đủ theo quy định pháp luật. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lê Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà M và ông C là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị M đối với ông Lê Văn C.

Về nuôi con chung: Bà M và ông C có 03 chung: Lê Trung H, sinh năm 1992; Lê Hoàng A, sinh năm 1996; Lê Thị Thùy T, sinh năm 2000 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản, nợ chung: Bà Nguyễn Thị M không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn, vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Lê Văn C là bị đơn, vắng mặt đã được Tòa án triệu tập

hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà M và ông C.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn C chung sống với nhau từ năm 1992, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh vào ngày 16 tháng 6 năm 2005, Giấy đăng ký kết hôn số 65, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của bà M, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình chung sống, giữa bà M và ông C phát sinh mâu thuẫn, mà nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà không hợp tính cách với nhau, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Bà M trình bày mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể sống chung với nhau nên yêu cầu ly hôn, ông C đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Căn cứ vào các biên bản xác minh ngày 11 tháng 8 năm 2020 (tại các bút lục số 25 và 26) tại địa phương thấy rằng mâu thuẫn hôn nhân giữa bà M và ông C là do ông C thường xuyên uống rượu về gây gỗ, xô xát với bà M, hiện tại mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà M đối với ông C là có căn cứ phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cho bà M được ly hôn với ông C.

[4] Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn C có 03 chung gồm Lê Trung H, sinh năm 1992; Lê Hoàng A, sinh năm 1996; Lê Thị Thùy T, sinh năm 2000. Các con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung, nợ chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị M với ông Lê Văn C.

2. Về nuôi con chung: Các con chung Lê Trung H, sinh năm 1992; Lê Hoàng A, sinh năm 1996; Lê Thị Thùy T, sinh năm 2000 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Ghi nhận bà Nguyễn Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà M đã nộp theo biên lai thu số 0000576 ngày 04/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà M đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M với ông Lê Văn C có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Tân Châu;
- THA-DS H.Tân Châu;
- UBND xã S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Xuân Lan